BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Cho kỳ kế toán Quý III năm 2016

TNG CÔNG TY THÉP VIT NAM CTCP
Digitally signed by TNG CÔNG TY THÉP VIT NAM CTCP
Date: 2016.10.27 15:15:54 +07:00

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	01-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04-05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06-07
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	08-44
Phụ lục 1: Vay ngắn hạn ngân hàng	45-53

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**5.519.397.246.128**	**4.958.339.471.018**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**1.544.061.414.041**	**1.533.373.476.796**
111	1. Tiền		617.791.664.710	635.709.358.985
112	2. Các khoản tương đương tiền		926.269.749.331	897.664.117.811
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	4	**193.068.657.230**	**81.734.595.022**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		193.068.657.230	81.734.595.022
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**2.041.608.799.476**	**1.627.945.407.103**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.741.068.397.858	1.426.741.092.900
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		252.407.094.745	89.919.482.324
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		13.098.956.912	24.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	198.399.263.020	212.231.895.142
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(163.390.521.521)	(124.947.063.263)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		25.608.462	-
140	**IV. Hàng tồn kho**	8	**1.592.928.317.777**	**1.471.878.459.268**
141	1. Hàng tồn kho		1.648.480.743.521	1.530.076.543.019
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(55.552.425.744)	(58.198.083.751)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**147.730.057.604**	**243.407.532.829**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	33.679.183.140	26.902.108.871
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		94.411.876.911	198.434.544.548
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	19.638.997.553	18.070.879.410
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**8.863.333.056.706**	**8.762.160.974.516**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**5.060.054.000**	**5.436.550.651**
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	5.060.054.000	5.436.550.651
220	**II. Tài sản cố định**		**3.637.341.375.323**	**3.914.531.342.521**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	2.704.286.269.633	2.981.477.467.975
222	- *Nguyên giá*		*7.364.208.050.986*	*7.351.527.331.558*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(4.659.921.781.353)*	*(4.370.049.863.583)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	30.727.617.542	32.765.163.704
225	- *Nguyên giá*		*40.750.923.371*	*40.750.923.371*
226	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(10.023.305.829)*	*(7.985.759.667)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	902.327.488.148	900.288.710.842
228	- *Nguyên giá*		*911.884.636.695*	*911.444.636.695*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(9.557.148.547)*	*(11.155.925.853)*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
230	**III. Bất động sản đầu tư**	**13**	**106.043.944.500**	**110.339.034.454**
231	- Nguyên giá		146.942.091.580	145.463.787.768
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(40.898.147.080)	(35.124.753.314)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**42.795.680.402**	**7.599.183.954**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	42.795.680.402	7.599.183.954
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**4.730.682.981.883**	**4.383.405.290.526**
251	1. Đầu tư vào công ty con		28.019.682.908	28.019.682.908
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		4.302.309.402.688	3.951.728.970.085
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		458.184.572.088	458.184.572.088
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(57.830.675.801)	(59.527.934.555)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	5.000.000.000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**341.409.020.598**	**340.849.572.410**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	341.360.236.468	337.244.717.997
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.a	48.784.130	1.152.556.432
269	3. Lợi thế thương mại		-	2.452.297.981
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**14.382.730.302.834**	**13.720.500.445.534**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh		
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**7.023.559.153.575**	**6.973.945.369.219**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**6.372.272.609.726**	**6.322.771.517.096**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	272.933.766.591	956.824.135.767
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		47.002.695.195	38.607.922.468
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	31.524.066.230	44.621.509.611
314	4. Phải trả người lao động		111.004.792.002	141.388.917.438
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	146.429.184.967	165.259.074.455
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.709.920.701	271.911.504
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	880.704.386.636	491.768.512.273
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	4.722.376.212.786	4.431.052.758.612
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	103.899.253.417	6.681.050.811
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		54.688.331.201	46.295.724.157
330	**II. Nợ dài hạn**		**651.286.543.849**	**651.173.852.123**
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		1.111.190.259	705.907.799
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	627.264.582.440	626.318.583.038
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	13.459.368.862	15.357.868.862
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	28.b	9.451.402.288	8.791.492.424

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**7.359.171.149.259**	**6.746.555.076.315**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	21	**7.359.151.149.259**	**6.746.535.076.315**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*6.780.000.000.000*	*6.780.000.000.000*
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		24.927.586.412	24.927.586.412
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(851.435.960.468)	(842.805.650.007)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		209.706.192.256	182.281.633.730
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		84.470.486.535	83.549.521.226
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.246.875.231	2.246.875.231
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		609.764.104.078	62.759.213.901
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*(368.784.699.485)*	*(70.152.036.035)*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*978.548.803.563*	*132.911.249.936*
429	9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		499.471.865.215	453.575.895.822
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**20.000.000**	**20.000.000**
431	1. Nguồn kinh phí		20.000.000	20.000.000
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**14.382.730.302.834**	**13.720.500.445.534**

Hà Thị Thu Hiền	Vũ Duy Huynh	Nghiêm Xuân Đa
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	4.871.803.677.973	4.564.528.475.854	13.657.836.928.169	14.052.099.868.030
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	72.200.280.180	70.026.423.974	194.445.646.245	143.816.604.466
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.799.603.397.793	4.494.502.051.880	13.463.391.281.924	13.908.283.263.564
11	4. Giá vốn hàng bán	25	4.456.939.082.973	4.159.359.034.868	12.240.885.957.833	12.931.089.495.147
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		342.664.314.820	335.143.017.012	1.222.505.324.091	977.193.768.417
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	23.541.419.244	64.926.384.732	212.006.433.269	164.200.402.860
22	7. Chi phí tài chính	27	79.677.685.021	85.023.725.782	203.533.971.369	250.806.013.742
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*140.603.010.250*	*84.344.199.140*	*254.133.792.083*	*242.393.257.984*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		75.194.948.186	800.422.248	111.951.640.203	(32.620.169.358)
25	9. Chi phí bán hàng		77.932.603.205	89.805.454.615	282.681.253.585	250.880.953.028
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp		92.096.496.951	63.110.967.008	329.280.670.330	297.069.393.775
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		191.693.897.073	162.929.676.587	730.967.502.279	310.017.641.374
31	12. Thu nhập khác		16.352.200.286	24.485.792.896	29.422.514.147	62.665.798.636
32	13. Chi phí khác		7.014.390.778	2.645.022.457	12.131.371.743	33.752.444.092
40	14. Lợi nhuận khác		9.337.809.508	21.840.770.439	17.291.142.404	28.913.354.544

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**201.031.706.581**	**184.770.447.026**	**748.258.644.683**	**338.930.995.918**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		17.166.851.325	31.191.325.018	83.498.097.357	89.317.660.420
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	28.c	348.163.099	314.998.353	1.763.682.166	143.523.378
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**183.516.692.157**	**153.264.123.655**	**662.996.865.160**	**249.469.812.120**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**169.431.964.887**	**109.159.932.578**	**603.049.079.344**	**205.701.251.085**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát**		**14.084.727.270**	**44.104.191.077**	**59.947.785.816**	**43.768.561.035**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**29**	**249**	**161**	**889**	**303**

Hà Thị Thu Hiền	**Vũ Duy Huynh**	**Nghiêm Xuân Đa**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý III năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		*748.258.644.683*	*338.930.995.918*
	6. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		303.452.152.793	291.277.303.141
03	- Các khoản dự phòng		131.318.746.103	(59.881.699.113)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(43.789.274)	21.781.966.986
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(277.549.804.475)	(77.764.937.639)
06	- Chi phí lãi vay		254.133.792.083	242.393.257.984
08	*14 - Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		*1.159.569.739.913*	*756.736.887.277*
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(359.064.255.948)	338.895.409.682
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(118.404.200.502)	629.742.019.795
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(341.373.817.137)	(175.215.352.250)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(10.892.592.740)	106.361.913.673
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(255.993.005.989)	(237.672.905.750)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(96.962.822.463)	(50.236.299.238)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		8.544.100.000	12.538.025.067
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(17.119.488.477)	(15.017.216.411)
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		*(31.696.343.343)*	*1.366.132.481.845*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(56.645.854.556)	(18.102.628.969)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(668.407.325)	13.325.619.724
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(231.461.757.116)	(1.692.677.386.051)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		172.518.544.469	1.687.681.467.801
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(304.419.555.000)	(29.517.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		102.492.310.000	87.032.177.285
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		159.863.464.956	88.744.457.390
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*(158.321.254.572)*	*136.486.717.180*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý III năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		5.000.000.000	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(56.000.000.000)	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		11.310.501.513.379	13.454.985.953.255
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(11.018.299.340.813)	(15.184.449.510.215)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(4.968.822.186)	(4.968.822.186)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(35.377.980.555)	(46.526.698.000)
40	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*		*200.855.369.825*	*(1.780.959.077.146)*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**10.837.771.910**	**(278.339.878.121)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**1.533.373.476.796**	**1.366.670.300.379**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(149.834.665)	(1.297.338.538)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**1.544.061.414.041**	**1.087.033.083.720**

Hà Thị Thu Hiền	Vũ Duy Huynh	Nghiêm Xuân Thi
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2016

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29/04/1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23/11/2006 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc thành lập Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Mẹ - Công ty con kể từ ngày 01/07/2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18/04/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần từ ngày 01/10/2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Tổng Công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 8 ngày 12/06/2015.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.780.000.000.000 đồng tương đương 678.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty sản xuất, kinh doanh thương mại các mặt hàng sắt, thép, than các loại; Giao nhận, kho vận ngoại thương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất sắt thép, các kim loại khác và các loại sản phẩm thép;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn quặng sắt và kim loại màu; bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; bán buôn thành phẩm bằng sắt, thép và kim loại màu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Cho thuê văn phòng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Ngày 07/03/2016, Bộ Công thương đã ban hành quyết định số 862/QĐ-BCT Quyết định áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời đối với mặt hàng phôi thép và thép dài nhập khẩu vào Việt Nam từ các nước/vùng lãnh thổ khác nhau có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký. Do ảnh hưởng của việc áp dụng các biện pháp tự vệ theo quyết định của Bộ Công thương, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các Công ty con, các công ty liên doanh và liên kết 9 tháng đầu năm đều hiệu quả hơn cùng kỳ năm trước. Chỉ tiêu về lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất 9 tháng đầu năm 2016 tăng đột biến so với 9 tháng đầu năm 2015.

Cấu trúc Tổng công ty

- **Tổng số Công ty con: 13 công ty;**
+ Số lượng Công ty con được hợp nhất: 13 công ty;
- Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 1 công ty.

- Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Kim Khí Hà Nội - VNSTEEL	Hà Nội	89,37%	89,37%	Kinh doanh thép
Công ty CP Kim Khí Miền Trung	Đà Nẵng	82,95%	82,95%	Kinh doanh thép
Công ty CP Kim Khí TP.HCM	Hồ Chí Minh	56,18%	56,18%	Kinh doanh thép
Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	74,65%	74,65%	Kinh doanh thép
Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Kinh doanh thép
Công ty CP Thép Vicasa - VNSTEEL	Đồng Nai	65,00%	65,00%	Kinh doanh thép
Công ty CP Mạ kẽm công nghiệp Vingal - Vnsteel	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Mạ công nghiệp
Công ty CP Giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam	Hồ Chí Minh	95,37%	95,37%	Giao nhận vận chuyển
Công ty CP Tôn mạ VNSteel Thăng Long	Hà Nội	89,01%	89,01%	Sản xuất và Kinh doanh tôn mạ
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Bà Rịa Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	Bà Rịa Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất thép cán nguội
Công ty TNHH Tư vấn Luyện kim MDC	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Tư vấn thiết kế luyện kim
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans (Công ty con Công ty CP Giao nhận kho vận Ngoại	Hồ Chí Minh	88,23%	88,23%	Dịch vụ vận tải đa phương thức

- **Công ty con không được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2016 bao gồm:**

Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam hoạt động trên lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thép tại thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30/09/2016, tỷ lệ lợi ích do Tổng Công ty đang nắm giữ tại công ty này là 64,60%. Do đã bị thu hồi giấy phép đầu tư theo quyết định số 29/QĐ.BQL-ĐT ngày 11/03/2014 và đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật nên công ty này bị loại trừ khỏi việc hợp nhất báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

Trên Báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam được trình bày theo phương pháp giá gốc tại thời điểm 30/09/2016. Chi tiết xem Thuyết minh số 4 và 26.

- **Tổng Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/09/2016 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Hồ Chí Minh	40,06%	40,06%	Sản xuất lưới thép
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Vũng Tàu	25,48%	25,48%	Sản xuất vôi và phụ liệu sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	Hồ Chí Minh	25,00%	25,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Luyện cán thép

- **Tổng Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/09/2016 (tiếp):**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Xây dựng
Công ty Liên doanh Nippovina	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn
Công ty Tôn Phương Nam	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Sản xuất tôn
Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	Cần Thơ	55,00%	35,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Đồng Nai	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Đồng Nai	68,00%	50,00%	Vật liệu chịu lửa
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Hải Phòng	50,00%	50,00%	Sản xuất ống thép
Công ty CP Thép Tấm lá Thống nhất	Vũng Tàu	35,18%	38,25%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Hải Phòng	28,00%	28,00%	Cơ khí
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Hải Dương	40,11%	40,11%	Sản xuất vật liệu chịu lửa
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	Thái Nguyên	26,21%	26,21%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Đà Nẵng	31,16%	31,16%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Nasteel vina	Thái Nguyên	36,70%	36,70%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC	Hồ Chí Minh	50,00%	40,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinau steel	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép VSC-POSCO (VPS)	Hải Phòng	34,00%	34,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Lào Cai	46,94%	46,94%	Khoáng sản
Công ty TNHH VNS-Daewoo	Vũng Tàu	45,62%	50,00%	Nhập khẩu, phân phối phế liệu sắt
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	42,20%	42,22%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh thép Hưng Yên	Hưng Yên	37,66%	42,14%	Sản xuất thép
Công ty Cổ Phần Thép Việt Mỹ	Đà Nẵng	16,89%	20,36%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Hồ Chí Minh	21,70%	21,70%	Kinh doanh vận tải
Công ty TNHH Nissin Logistics	Hà Nội	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải
Công ty TNHH Agility	Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải
Công ty TNHH Huyndai Vinatrans Logistics	Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Để phục vụ cho mục đích trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu, Báo cáo tài chính của các công ty liên kết lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân kỳ kế toán (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán .

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các loại hàng hóa mua vào để bán theo lô và phương pháp bình quân gia quyền đối với những loại hàng tồn kho khác.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 20	năm
- Quyền sử dụng đất	08 - 50	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08	năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 30	năm
- Quyền sử dụng đất	50	năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Tổng công ty chưa thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa để bù trừ dần tiền thuê đất phát sinh theo Nghị định 189/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 (xem Thuyết minh số 14).

Giá trị thương hiệu được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần căn cứ theo quy định của Thông tư số 138/2012/TT-BTC.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toánvề cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay,...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu),

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản khi chuyển đổi hai đơn vị phụ thuộc là Công ty Thép Miền Nam và Công ty Thép Tấm lá Phú Mỹ thành mô hình công ty TNHH một thành viên được ghi nhận trên khoản mục Chênh lệch đánh giá lại tài sản. Trong kỳ Tổng Công ty đã ghi giảm vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ.

Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	4.438.692.611	7.318.240.321
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	613.352.972.099	628.391.118.664
Các khoản tương đương tiền	926.269.749.331	897.664.117.811
	1.544.061.414.041	**1.533.373.476.796**

Các khoản tương đương tiền tại ngày 30/09/2016 của Tổng Công ty bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng với lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	193.068.657.230	193.068.657.230	81.734.595.022	81.734.595.022
- Tiền gửi có kỳ hạn	188.268.657.230	188.268.657.230	76.934.595.022	76.934.595.022
- Đầu tư vào Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	4.800.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
	193.068.657.230	**193.068.657.230**	**86.734.595.022**	**86.734.595.022**

b) Đầu tư vào Công ty con

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam (*)	28.019.682.908	(28.019.682.908)	28.019.682.908	(28.019.682.908)
	28.019.682.908	**(28.019.682.908)**	**28.019.682.908**	**(28.019.682.908)**

(*) Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam đã bị thu hồi giấy phép đầu tư theo quyết định số 29/QĐ.BQL-ĐT ngày 11/03/2014 và đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật. (xem bổ sung Thuyết minh số 31).

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	30/09/2016				01/01/2016			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ
				VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết								
- Công ty CP Lưới thép Bình Tây	Hồ Chí Minh	40,06%	40,06%	11.884.390.871	Hồ Chí Minh	40,06%	40,06%	11.638.188.730
- Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Vũng Tàu	25,48%	25,48%	12.775.459.708	Vũng Tàu	25,48%	25,48%	19.454.415.548
- Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	Hồ Chí Minh	25,00%	25,00%	4.566.656.160	Hồ Chí Minh	25,00%	25,00%	5.550.112.581
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Đồng Nai	45,00%	45,00%	22.477.967.092	Đồng Nai	45,00%	45,00%	21.375.067.012
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam (1)	Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	-	Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	-
- Công ty Liên doanh Nippovina	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	20.283.910.756	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	19.170.333.542
- Công ty Tôn Phương Nam	Đồng Nai	45,00%	45,00%	481.460.135.556	Đồng Nai	45,00%	45,00%	401.221.737.878
- Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	Cần Thơ	50,00%	35,00%	10.262.082.407	Cần Thơ	35,00%	35,00%	1.814.586.082
- Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Đồng Nai	40,00%	40,00%	62.735.276.922	Đồng Nai	40,00%	40,00%	44.202.828.535
- Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Đồng Nai	68,00%	50,00%	6.669.384.217	Đồng Nai	68,00%	50,00%	6.382.352.774
- Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Hải Phòng	50,00%	50,00%	84.897.095.085	Hải Phòng	50,00%	50,00%	62.733.632.100
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất (1)	Vũng Tàu	35,18%	38,25%	-	Vũng Tàu	35,20%	38,25%	-
- Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Hải Phòng	28,00%	28,00%	22.780.557.196	Hải Phòng	28,00%	28,00%	22.073.115.211
- Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Hải Dương	40,11%	40,11%	24.641.360.095	Hải Dương	40,11%	40,11%	23.862.625.302
- Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	Thái Nguyên	26,21%	26,21%	6.568.101.704	Thái Nguyên	26,21%	26,21%	6.674.967.437
- Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Đà Nẵng	31,16%	31,16%	65.626.197.153	Đà Nẵng	31,16%	31,16%	51.550.274.368
- Công ty TNHH Nasteel vina	Thái Nguyên	36,70%	36,70%	97.327.115.303	Thái Nguyên	36,70%	36,70%	89.930.713.319
- Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	882.061.464.091	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	841.741.113.300
- Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	515.403.054.445	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	263.143.339.864

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào Công ty liên kết (tiếp theo)								
- Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinau steel	Hải Phòng	30,00%	30,00%	72.273.354.641	Hải Phòng	30,00%	30,00%	84.717.430.128
- Công ty TNHH Thép VSC- POSCO	Hải Phòng	34,00%	34,00%	92.590.960.680	Hải Phòng	34,00%	34,00%	84.570.908.251
- Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Lào Cai	46,94%	46,94%	473.990.443.318	Lào Cai	46,94%	46,94%	597.517.617.318
- Công ty TNHH VNS-Daewoo	Vũng Tàu	45,62%	50,00%	40.832.120.454	Vũng Tàu	45,64%	50,00%	74.345.501.592
- Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	42,20%	42,22%	1.167.469.950.272	Thái Nguyên	42,20%	42,22%	1.092.667.506.439
- Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh thép Hưng Yên	Hưng Yên	37,66%	42,14%	5.456.770.475	Hưng Yên	37,66%	42,14%	6.725.029.793
- Công ty Cổ Phần Thép Việt Mỹ	Đà Nẵng	16,89%	20,36%	15.811.527.208	Đà Nẵng	16,89%	20,36%	20.673.196.554
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Hồ Chí Minh	21,70%	21,70%	23.858.894.293	Hồ Chí Minh	21,70%	21,70%	23.706.423.228
- Công ty TNHH Nissin Logistics	Hà Nội	29,00%	29,00%	52.853.137.863	Hà Nội	29,00%	29,00%	50.861.722.814
- Công ty TNHH Agility	Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	16.632.908.745	Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	16.632.908.745
- Công ty TNHH Huyndai Vinatrans Logistics	Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	8.119.125.978	Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	6.791.331.690
				4.302.309.402.688				**3.951.728.970.085**

(1) Các công ty này có lỗ lũy kế vượt quá vốn đầu tư của chủ sở hữu.

(2) Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 15/05/2009 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP và Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy, các bên cam kết sẽ góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Địa ốc Thép Việt Nam-Quang Huy để thực hiện các Dự án đầu tư xây dựng các tòa nhà hỗn hợp văn phòng kết hợp nhà ở chung cư và dịch vụ tại 03 cơ sở nhà đất gồm khu đất tại 19/20 Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh; khu đất tại 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh và khu đất tại 736N Ngô Quang Huy, ấp An Diền, phường Thảo Điền, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh.

Thỏa thuận ban đầu quy định Tổng Công ty thép Việt Nam cam kết góp 23.760.000.000 đồng bằng tiền mặt hoặc giá trị quyền sử dụng đất tại các cơ sở nhà đất nêu trên tương ứng với 27% vốn điều lệ. Tuy nhiên, theo phụ lục thỏa thuận hợp tác đầu tư số 01/2015/PL-HTDT ngày 29/06/2015 ký kết giữa các bên thì Tổng Công ty thép Việt Nam chỉ cam kết góp vốn vào liên doanh trên bằng quyền phát triển dự án tại các khu đất nêu trên.

d) **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND		VND
Đầu tư vào đơn vị khác	**458.184.572.088**	**(29.810.992.893)**	**458.184.572.088**	**(31.508.251.647)**
- Công ty Cổ phần Vinafreight	6.893.204.819	-	6.893.204.819	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	14.040.000.000	-	14.040.000.000	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	2.042.383.568	-	2.042.383.568	-
- Công ty TNHH DV HK Véc tơ Quốc tế	5.058.631.771	-	5.058.631.771	-
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Cor. đường Việt	624.489.800	-	624.489.800	-
- Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel VN	28.500.000.000	(28.500.000.000)	28.500.000.000	(28.500.000.000)
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	2.049.724.300	(777.561.000)	2.049.724.300	(666.401.100)
- Công ty Trách nhiệm hữu hạn SOJITZ Việt Nam	100.000.000	-	100.000.000	-
- Đầu tư dài hạn khác vào Quỹ hỗ trợ Quốc gia	550.000.000	-	550.000.000	-
- Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	76.909.667.169	-	76.909.667.169	-
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	45.676.396.250	-	45.676.396.250	-
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	274.240.074.411	-	274.240.074.411	(1.769.800.240)
- Công ty Cổ phần Đôlômít Việt Nam	1.500.000.000	(533.431.893)	1.500.000.000	(572.050.307)
	458.184.572.088	**(29.810.992.893)**	**458.184.572.088**	**(31.508.251.647)**

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.741.068.397.858	1.426.741.092.900
	1.741.068.397.858	**1.426.741.092.900**

6 . PHẢI THU KHÁC

		30/09/2016		01/01/2016	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	**Ngắn hạn**				
	- Phải thu về cổ phần hóa	5.016.087.859	-	5.016.087.859	-
	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	10.452.453.497	-	4.273.920.000	-
	- Phải thu về lãi cho vay và lãi chậm trả	4.101.939.815	-	4.418.797.865	-
	- Phải thu người lao động	-	-	783.362.824	-
	- Phải thu về bảo hiểm xã hội	12.278.735	-	158.600.206	-
	- Phải thu về bảo hiểm y tế	339.803.242	-	268.882.754	-
	- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	-	11.222.508	-
	- Tạm ứng	6.463.167.051	-	1.528.983.620	-
	- Ký cược, ký quỹ	8.350.573.593	-	3.856.033.449	-
	- Phải thu về lãi chậm trả Công ty CP Thép Tấm Lá Thống Nhất	36.283.665.601	(23.909.264.389)	43.630.315.991	(31.482.645.612)
	- Phải thu các khoản thanh toán hộ (*)	107.180.489.966	(26.000.000.000)	114.680.489.966	-
	- Phải thu tiền hoàn thuế	-	-	6.948.346.310	-
	- Phải thu Công ty Industrielle Beteiligungs SA tiền chuyển nhượng cổ phần	-	-	6.492.310.000	6.492.310.000
	- Phải thu tiền bồi thường giải phóng tàu nhanh	2.467.668.215	-	2.467.668.215	-

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khác (tiếp theo)				
- Phải thu Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC) tiền đặt cọc thuê đất	2.552.550.000	(2.552.550.000)	2.552.550.000	(2.552.550.000)
- Phải thu tiền dịch vụ cho thuê kho, tiền điện, phí quản lý	-	-	665.234.351	-
- Phải thu tiền chiết khấu thương mại được hưởng	-	-	5.656.180.633	-
- Phải thu khách hàng quá hạn quy trách nhiệm cho nhân viên bán hàng	-	-	2.322.837.769	-
- Tiền đền bù giải phóng mặt bằng dự án kho Hoà Phước	-	-	942.297.300	-
- Phải thu khác	15.178.585.536	(1.592.759.957)	5.557.773.522	(3.595.332.877)
	198.399.263.020	**(54.054.574.346)**	**212.231.895.142**	**(31.138.218.489)**
b) **Dài hạn**				
Ký cược, ký quỹ	5.060.054.000	-	5.436.550.651	-
	5.060.054.000	**-**	**5.436.550.651**	**-**

(*) Tổng Công ty Thép Việt Nam đã phát hành Thư bảo lãnh số 242/VNS-TCKT, cam kết bảo lãnh thanh toán cho Công ty Thép tấm lá Thống nhất đối với khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo hợp đồng tín dụng số 0017/ĐTDA/09CN ngày 23/04/2009 với hạn mức bảo lãnh là 15 triệu đô la Mỹ. Tổng số tiền mà Tổng Công ty Thép Việt Nam đã thanh toán thay cho Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất theo Thư bảo lãnh nêu trên là 119.680.489.966 đồng. Đến thời điểm 30/09/2016, Công ty CP Thép tấm lá Thống nhất còn phải thanh toán cho Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP nợ gốc là 112.180.489.966 đồng và lãi chậm trả tương ứng là 13.131.348.883 đồng.

7 . NỢ XẤU

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất	171.545.147.135	83.633.627.203	62.351.625.140	19.093.211.696
- Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Tân Hồng	21.177.618.000	-	21.177.618.000	-
- Các công ty khác	70.039.108.295	15.737.724.606	72.285.436.823	11.774.405.004
	262.761.873.430	**99.371.351.909**	**155.814.679.963**	**30.867.616.700**

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	41.462.047.333	-
Nguyên liệu, vật liệu	591.228.721.476	(23.656.635.538)	402.470.333.017	(13.746.471.710)
Công cụ, dụng cụ	46.175.457.810	-	5.575.856.403	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	94.260.019.534	-	51.619.867.297	-
Thành phẩm	457.756.982.701	(6.799.042.023)	563.360.469.617	(14.418.461.159)
Hàng hoá	428.132.476.892	(25.096.748.183)	455.182.890.821	(30.009.275.193)
Hàng gửi đi bán	30.927.085.108	-	12.405.078.531	(23.875.689)
	1.648.480.743.521	**(55.552.425.744)**	**1.530.076.543.019**	**(58.198.083.751)**

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**22.246.360.975**	**7.274.488.424**
- Dự án Cải tạo phân xưởng cán	-	952.719.895
- Quy hoạch dự án xây dựng nhà máy Thép Thủ Đức	1.090.909.091	1.090.909.091
- Dự án chung cư Phú Thuận - TP HCM	949.400.909	934.400.909
- Dự án nhà ở Huyện Tân Thành - Bà Rịa Vũng Tàu	-	1.601.112.108
- Dự án xây dựng kho Hóc Phước	110.743.375	110.743.375
- Dự án xây dựng kho Miếu Bông	1.247.259.205	93.728.887
- Dự án Văn phòng 69 Quang Trung (GĐ2)	1.191.081.068	-
- Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ - TP Hà Nội	1.049.580.682	1.049.580.682
- Dự án 20 Tôn Thất Tùng	120.769.026	120.769.026
- Công trình nhà kho TK1	4.165.674.903	-
- Dự án Cải tạo sân đóng bó thép	3.611.224.700	-
- Dự án đầu tư cải tạo cụm máy cán thô liên tục	1.027.169.890	-
- Dự án xưởng luyện thép	1.149.412.000	-
- Hệ thống xử lý chất thải	1.177.905.331	195.614.422
- Cụm đường lăn chuyển thời sau máy cắt nóng	1.786.691.639	-
- Móng thiết bị Đúc liên tục R 5,25 m	1.056.958.372	-
- Hệ thống điện cung cấp Phân xưởng Luyện và Phân xưởng Cán	1.154.581.231	-
- Các công trình khác	1.356.999.553	1.124.910.029
Mua sắm tài sản cố định	**15.283.601.682**	**324.695.530**
- Máy thử cơ tính 1500 kN	103.588.442	93.332.701
- Dòng đúc số 4 - máy đúc liên tục	4.922.857.271	221.883.738
- Máy đúc phôi thép liên tục hai dòng R 5,25 m	6.359.090.909	-
- Mua sắm tài sản khác	3.898.065.060	9.479.091
Sửa chữa lớn tài sản cố định	**5.265.717.745**	-
- Sửa chữa lò nung phôi xưởng Cán	989.959.231	-
- Sửa chữa hệ thống hút bụi xưởng Luyện	945.263.198	-
- Sửa chữa tài sản khác	3.330.495.316	-
	42.795.680.402	**7.599.183.954**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.585.660.873.687	5.222.839.195.441	477.129.612.076	53.949.798.638	11.947.851.716	7.351.527.331.558
- Mua trong kỳ	1.201.159.253	14.791.327.381	3.807.624.546	1.276.152.634	-	21.076.263.814
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	930.761.844	-	-	-	-	930.761.844
- Tăng khác	1.394.211.818	-	835.228.164	156.998.214	-	2.386.438.196
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(1.478.303.812)	-	-	-	-	(1.478.303.812)
- Thanh lý, nhượng bán	(7.252.734.485)	(922.584.396)	(2.059.121.733)	-	-	(10.234.440.614)
Số dư cuối kỳ	**1.580.455.968.305**	**5.236.707.938.426**	**479.713.343.053**	**55.382.949.486**	**11.947.851.716**	**7.364.208.050.986**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	739.803.000.028	3.248.636.944.689	328.723.309.445	43.175.647.353	9.710.962.068	4.370.049.863.583
- Khấu hao trong kỳ	50.837.420.247	218.332.071.902	23.242.941.940	2.789.692.417	658.471.122	295.860.597.628
- Tăng khác	-	-	800.538.126	156.998.214	-	957.536.340
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(1.220.133.527)	-	-	-	-	(1.220.133.527)
- Thanh lý, nhượng bán	(2.948.889.542)	(908.980.492)	(1.868.212.637)	-	-	(5.726.082.671)
Số dư cuối kỳ	**786.471.397.206**	**3.466.060.036.099**	**350.898.576.874**	**46.122.337.984**	**10.369.433.190**	**4.659.921.781.353**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	845.857.873.659	1.974.202.250.752	148.406.302.631	10.774.151.285	2.236.889.648	2.981.477.467.975
Tại ngày cuối kỳ	**793.984.571.099**	**1.770.647.902.327**	**128.814.766.179**	**9.260.611.502**	**1.578.418.526**	**2.704.286.269.633**

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 124.845.685.483 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 590.135.096.638 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 30.381.274.729 đồng

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	40.750.923.371	40.750.923.371
Số dư cuối kỳ	**40.750.923.371**	**40.750.923.371**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	7.985.759.667	7.985.759.667
- Trích khấu hao	2.037.546.162	2.037.546.162
Số dư cuối kỳ	**10.023.305.829**	**10.023.305.829**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	32.765.163.704	32.765.163.704
Tại ngày cuối kỳ	**30.727.617.542**	**30.727.617.542**

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
		VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	906.966.108.456	7.237.604.105	(2.759.075.866)	911.444.636.695
- Mua trong kỳ	-	440.000.000	-	440.000.000
Số dư cuối kỳ	**906.966.108.456**	**7.677.604.105**	**(2.759.075.866)**	**911.884.636.695**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	10.442.129.470	3.472.872.249	(2.759.075.866)	11.155.925.853
- Khấu hao trong kỳ	142.792.713	829.792.021	-	972.584.734
- Giảm khác (**)	(2.571.362.040)	-	-	(2.571.362.040)
Số dư cuối kỳ	**8.013.560.143**	**4.302.664.270**	**(2.759.075.866)**	**9.557.148.547**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	896.523.978.986	3.764.731.856	-	900.288.710.842
Tại ngày cuối kỳ	**898.952.548.313**	**3.374.939.835**	**-**	**902.327.488.148**

(*) Tổng Công ty đang ghi nhận giá trị quyền sử dụng của 07 lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất là 603.855.529.103 đồng theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Trong đó, Tổng Công ty đã xin thay đổi phương án sử dụng đất từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm cho 03/07 lô đất và đã được Bộ Công thương nhất trí phương án. Toàn bộ các lô đất vẫn đang tra tiền thuê đất hàng năm. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải tra ngân sách nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty thực hiện xong các thủ tục chuyển đổi và được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa (Xem chi tiết thêm tại Thuyết minh số 18).

Tổng Công ty đang ghi nhận quyền sử dụng lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, Thành phố Hà Tĩnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010 với giá trị là 109.834.560.000 đồng. Ngày 18 tháng 3 năm 2012, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND về việc thu hồi lô đất này. Ngày 27/02/2015, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/VNS-QLĐT đề nghị Sở tài nguyên và môi trường Hà Tĩnh thực hiện thủ tục thu hồi lô đất và xác định giá trị đền bù lô đất nêu trên để bàn giao nhưng vẫn chưa nhận được trả lời từ UBND tỉnh Hà Tĩnh. Đồng thời, Tổng Công ty gửi văn bản xin ý kiến của Bộ Công thương và Chính phủ về vấn đề này nhưng chưa nhận được phản hồi. Do đó, Tổng Công ty vẫn theo dõi giá trị các lô đất này trên khoản mục "Tài sản cố định vô hình". Tổng Công ty sẽ điều chỉnh theo kết quả bàn giao chính thức cuối cùng với UBND tỉnh Hà Tĩnh.

(**) Khách sạn Phương Nam điều chỉnh hủy bút toán trích khấu hao quyền sử dụng đất từ các năm trước.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà và thiết bị	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	145.463.787.768	145.463.787.768
- Tăng khác	1.478.303.812	1.478.303.812
Số dư cuối kỳ	**146.942.091.580**	**146.942.091.580**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	35.124.753.314	35.124.753.314
- Khấu hao trong kỳ	4.581.424.269	4.581.424.269
- Tăng khác	1.191.969.497	1.191.969.497
Số dư cuối kỳ	**40.898.147.080**	**40.898.147.080**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	110.339.034.454	110.339.034.454
Tại ngày cuối kỳ	**106.043.944.500**	**106.043.944.500**

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là nhà và thiết bị lắp đặt bên trong của hai toà nhà số 189 Nguyễn Thị Minh Khai và số 193 Đinh Tiên Hoàng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Khí Hồ Chí Minh (Công ty con của Tổng Công ty). Phần lớn diện tích sử dụng hai tòa nhà được dùng để cho thuê.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		30/09/2016	01/01/2016
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	27.171.468.674	19.566.464.913
	Chi phí Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm rủi ro	627.967.657	937.721.486
	Chi phí sửa chữa TSCĐ	383.497.300	1.344.985.705
	Chi phí quảng cáo	603.705.849	578.250.000
	Chi phí sửa chữa, thay vật tư thiết bị	-	1.680.326.883
	Chi phí sửa chữa văn phòng làm việc	-	49.553.515
	Chi phí thuê đất và phí duy tu hạ tầng tại Nhơn Trạch	959.632.050	-
	Chi phí tổ chức hội nghị khách hàng	58.426.750	-
	Các khoản khác	3.874.484.860	2.744.806.370
		33.679.183.140	26.902.108.871

		30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
b)	**Dài hạn**		
	Giá trị lợi thế vị trí địa lý (1)	159.546.512.160	159.546.512.160
	- Tại Tổng Công ty Thép Việt nam - CTCP	*85.468.095.000*	*85.468.095.000*
	- Tại Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	*45.745.781.844*	*45.745.781.844*
	- Tại Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ	*28.332.635.316*	*28.332.635.316*
	Giá trị thương hiệu (2)	75.606.049.300	82.658.036.731
	- Tại Tổng Công ty Thép Việt nam - CTCP	*6.138.332.795*	*6.873.104.679*
	- Tại Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	*68.849.845.671*	*75.168.922.554*
	- Tại Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ	*587.869.834*	*676.009.498*
	- Tại Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC	*30.000.000*	-
	Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	40.000.677.515	30.834.489.377
	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.601.159.155	3.603.685.161
	Phí tư vấn xây dựng chiến lược phát triển	1.943.096.217	2.409.439.309
	Chi phí trả trước tiền thuê mặt bằng	7.628.240.546	7.784.292.533
	Tiền thuê đất tại Vnsteel Long An (3)	18.351.777.386	18.713.587.185
	Chi phí chờ phân bổ Trục cán	13.681.692.820	7.120.145.284
	Chi phí chờ phân bổ Trục tựa	19.790.943.624	21.034.311.557
	Chi phí hỗ trợ mở đường số 13 - kho Linh Trung	-	1.191.108.000
	Chi phí trả trước dài hạn khác	3.210.087.745	2.349.110.700
		341.360.236.468	**337.244.717.997**

(1) Lợi thế vị trí địa lý phản ánh lợi thế vị trí địa lý phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Theo Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013, giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo quy định trước ngày Nghị định số 59/2011/NĐ-CP có hiệu lực sẽ được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp của doanh nghiệp cổ phần hóa. Tuy nhiên, Tổng Công ty đang xin ý kiến của Chính phủ giảm trừ giá trị lợi thế vị trí địa lý số tiền 159.546.512.160 đồng khỏi giá trị vốn nhà nước nên Tổng Công ty không thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa để bù trừ dần tiền thuê đất phát sinh.

Trong đó, giá trị lợi thế vị trí địa lý của lô đất ngõ 67 đường Ngô Quyền, Hải Phòng đã có Quyết định thu hồi của UBND thành phố Hải Phòng từ năm 2014 là 24.052.770.000 đồng và giá trị lợi thế vị trí địa lý của lô đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ I, Bà Rịa – Vũng Tàu với số tiền 28.332.635.316 đồng không có khả năng bù trừ với tiền thuê đất do hợp đồng ký kết với Ban quản lý Khu công nghiệp Phú Mỹ I.

(2) Giá trị thương hiệu phản ánh giá trị thương hiệu phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty (bao gồm cả 02 công ty con là Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam và Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ tại thời điểm đó vẫn là các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty). Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần ngày 01/10/2011.

(3) Giá trị tiền thuê đất trả trước tại thời hạn 50 năm KCN Vĩnh Lộc Bến Lức, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. Hiện tại khu đất này đang được Công ty Cổ phần Kinh khí Hồ Chí Minh sử dụng.

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- SIMS Metal Management limited	-	-	174.641.677.581	174.641.677.581
- Phải trả các đối tượng khác	272.933.766.591	272.933.766.591	782.182.458.186	782.182.458.186
	272.933.766.591	**272.933.766.591**	**956.824.135.767**	**956.824.135.767**

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	9.080.741	11.283.774.839	433.586.220.363	439.319.213.858	861.908.280	6.403.608.883
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	1.133.230.938	-	121.401.794.203	122.029.659.899	1.769.683.767	8.587.133
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	11.431.426.681	31.579.791.615	83.498.097.357	96.962.822.463	11.730.044.969	18.413.684.797
Thuế Thu nhập cá nhân	429.021.192	1.423.222.215	7.817.260.813	8.584.767.758	171.627.049	398.321.127
Thuế Tài nguyên	-	2.077.200	70.386.248	19.736.424	-	2.727.024
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	4.759.384.585	329.893.742	26.860.005.468	20.959.187.744	4.825.810.385	6.297.137.266
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	164.316.280	164.316.280	-	-
Các loại thuế khác	3.743.504	2.750.000	509.033.845	511.783.845	3.743.504	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	304.991.769	-	186.785.243	157.973.073	276.179.599	-
	18.070.879.410	**44.621.509.611**	**674.043.899.820**	**688.709.461.344**	**19.638.997.553**	**31.524.066.230**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	3.179.394.038	5.019.814.754
- Chi phí lãi thuê tài chính	-	18.793.190
- Chi phí lãi chậm trả	6.252.286	60.127.007
- Khoản lỗ tương ứng mà Tổng Công ty phải chịu do bảo lãnh thanh toán cho công ty liên kết (*)	67.977.318.645	74.698.255.961
- Trích trước chi phí tiền điện, nước	16.928.952.610	23.835.165.268
- Trích trước chi phí giám định, giao nhận, vận chuyển hàng hóa	1.496.441.975	175.000.000
- Chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán cho khách hàng	14.180.918.370	37.813.019.479
- Tiền bảo lãnh NH, lãi ký quỹ khách hàng	1.868.100.225	3.081.259.949
- Trích trước chi phí chưa có hóa đơn	810.673.485	1.447.733.636
- Trích trước tiền thuê đất	12.541.033.518	5.804.089.440
- Trích trước chi phí xây dựng tòa nhà 69 Quang Trung	-	10.648.768.386
- Trích trước chi phí thương hiệu	14.011.004.266	-
- Trích trước chi phí tiền lương tháng 13	2.097.470.093	-
- Chi phí phải trả khác	11.331.625.456	2.657.047.385
	146.429.184.967	**165.259.074.455**

(*) Theo Thư bảo lãnh số 242/VNS-TCKT ngày 10/03/2010, Tổng Công ty cam kết bảo lãnh thanh toán cho Công ty Thép tấm lá Thống nhất đối với khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo hợp đồng tín dụng số 0017/DTDA/09CN ngày 23/04/2009 với hạn mức bảo lãnh là 15 triệu đô la Mỹ. Đồng thời, theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Tổng Công ty phải ghi nhận khoản chi phí phải trả tương ứng với số chênh lệch giữa số lỗ lũy kế cao hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư theo tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty trong khoản đầu tư.

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	78.837.018	23.880.318
- Kinh phí công đoàn	1.335.559.878	732.154.589
- Bảo hiểm xã hội	2.785.699.576	764.433.301
- Bảo hiểm y tế	474.815.215	260.621.676
- Bảo hiểm thất nghiệp	171.663.113	50.071.040
- Phải trả về cổ phần hoá (1)	399.998.971.929	399.998.971.929
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	35.928.387.062	5.711.048.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	876.727.135	595.457.510
- Chênh lệch đánh giá tăng tài sản góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê (2)	-	45.086.804.761
- Tiền lãi chậm trả, lãi phạt chậm trả	2.358.499	1.900.426.537
- Phải trả tiền thưởng giải phóng tàu nhanh cho Cảng Sài Gòn	3.004.042.754	4.626.372.316
- Quỹ xã hội từ thiện	3.020.800.290	1.821.136.864
- Thu hộ, chi hộ người lao động đi xuất khẩu	3.379.531.181	3.178.270.339
- Lãi nợ quá hạn Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất (3)	2.453.137.337	9.509.931.092
- Phải trả Công ty Tôn Phương Nam tiền bảo lãnh	299.496.655	6.093.081.044
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	426.894.358.994	11.415.850.957
	880.704.386.636	**491.768.512.273**

	30/09/2016	01/01/2016
b) Dài hạn	VND	VND
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	23.409.053.337	22.463.053.935
- Phải trả ngân sách nhà nước (4)	603.855.529.103	603.855.529.103
	627.264.582.440	**626.318.583.038**

Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32

(1) Phải trả về cổ phần hóa phản ánh số tiền thu từ bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước tại Tổng Công ty khi thực hiện bán đấu giá cổ phần lần đầu để thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần. Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần nên số phải trả về cổ phần hóa tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa.

(2) Tổng Công ty góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê bằng tài sản góp vốn là giá trị tài liệu nghiên cứu Dự án khả thi khai thác mỏ sắt Thạch Khê. Tài sản góp vốn đã được Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê phê duyệt theo Quyết định số 05 ngày 24 tháng 08 năm 2012 với giá trị là 81.142.574.761 đồng, tăng 45.086.804.761 đồng so với giá trị gốc. Phần giá trị định giá tăng thêm so với giá gốc tài sản góp vốn được Tổng Công ty theo dõi trên khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác".

(3) Khoản lãi chậm trả tiền hàng phát sinh trong năm 2015 giữa Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ và Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận doanh thu do không chắc chắn về khả năng thu hồi nên tạm ghi nhận đối ứng với phải thu để thuận tiện cho việc theo dõi và đôn đốc thu hồi.

(4) Phản ánh khoản phải trả Ngân sách Nhà nước về giá trị quyền sử dụng đất đối với 07 lô xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Trong đó, ngoại trừ lô đất tại số 19/20 đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh đã được UBND thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất năm 2011 và lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012, các lô đất còn lại với tổng nguyên giá 473.488.257.975 đồng đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Ngày 26 tháng 04 năm 2013, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã ra quyết định số 1985/UBND-ĐTMT về việc chấm dứt hiệu lực thực hiện công văn số 3462/UBND-ĐT ngày 13/07/2009 và công văn số 3867/UBND-ĐTMT ngày 11/08/2010 của UBND thành phố về chấp thuận địa điểm đầu tư xây dựng chung cư kết hợp thương mại dịch vụ tại khu đất số 19/20, đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú.

Tính đến 30/09/2016, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử đất cho 07 lô đất nêu trên. Bộ Công thương đã có Công văn số 11155 ngày 10/11/2014 nhất trí phương án chuyển đổi từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm, trả tiền hàng năm cho 03 lô đất. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty thực hiện xong các thủ tục chuyển đổi và được quyết toán cổ phần hóa.

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong kỳ		30/09/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có kha năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn Ngân hàng	**4.422.607.662.364**	**4.422.607.662.364**	**11.555.389.516.103**	**11.257.277.239.743**	**4.720.719.938.724**	**4.720.719.938.724**
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (1)	513.794.736.821	513.794.736.821	974.479.890.252	896.322.739.965	591.951.887.108	591.951.887.108
- Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội (2)	148.329.298.395	148.329.298.395	619.041.531.396	585.292.511.242	182.078.318.549	182.078.318.549
- Công ty Cổ Phần Kim khí Miền Trung (3)	232.046.844.631	232.046.844.631	1.220.676.147.916	1.157.345.087.107	295.377.905.440	295.377.905.440
- Công ty Cổ Phần Kim khí Hồ Chí Minh (4)	510.212.919.408	510.212.919.408	1.700.430.730.577	1.799.677.923.721	410.965.726.264	410.965.726.264
- Công ty Cổ phần thép Nhà Bè (5)	-	-	393.621.504.554	332.185.830.186	61.435.674.368	61.435.674.368
- Công ty Cổ phần thép Thủ Đức (6)	138.365.349.768	138.365.349.768	320.483.119.045	428.382.039.413	30.466.429.400	30.466.429.400
- Công ty Cổ phần thép Biên Hòa (7)	85.971.523.554	85.971.523.554	118.036.456.658	204.007.980.212	-	-
- Công ty Cổ phần Tôn mạ Vnsteel Thăng Long (8)	142.421.451.109	142.421.451.109	375.300.232.152	453.034.536.419	64.687.146.842	64.687.146.842
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam (9)	2.633.918.361.236	2.633.918.361.236	5.675.319.819.963	5.258.419.735.204	3.050.818.445.995	3.050.818.445.995
- Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ (10)	17.547.177.442	17.547.177.442	158.000.083.590	142.608.856.274	32.938.404.758	32.938.404.758
Nợ dài hạn đến hạn trả	**8.445.096.248**	**8.445.096.248**	-	**6.788.822.186**	**1.656.274.062**	**1.656.274.062**
- Công ty Cổ phần thép Nhà Bè (11)	6.625.096.248	6.625.096.248	-	4.968.822.186	1.656.274.062	1.656.274.062
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	1.820.000.000	1.820.000.000	-	1.820.000.000	-	-
	4.431.052.758.612	**4.431.052.758.612**	**11.555.389.516.103**	**11.264.066.061.929**	**4.722.376.212.786**	**4.722.376.212.786**

	01/01/2016		Trong kỳ		30/09/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Nợ thuê tài chính dài hạn Công ty Cổ phần thép Nhà Bè (11)	12.698.101.110	12.698.101.110	-	4.968.822.186	7.729.278.924	7.729.278.924
- Vay dài hạn Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	3.694.500.000	3.694.500.000	-	3.694.500.000	-	-
- Trái phiếu thường Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (12)	7.410.364.000	7.410.364.000	-	24.000.000	7.386.364.000	7.386.364.000
	23.802.965.110	**23.802.965.110**	**-**	**8.687.322.186**	**15.115.642.924**	**15.115.642.924**
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(8.445.096.248)	(8.445.096.248)	-	(6.788.822.186)	(1.656.274.062)	(1.656.274.062)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	**15.357.868.862**	**15.357.868.862**	**-**	**1.898.500.000**	**13.459.368.862**	**13.459.368.862**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay xem tại phụ lục 1

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	48.038.364.694	6.681.050.811
- Chi phí quảng cáo	2.777.749.450	-
- Chiết khấu thương mại	15.980.297.147	-
- Chi phí khảo sát, tìm hiểu thị trường	2.611.953.996	-
- Chi phí hội nghị, Marketing	33.412.000.000	-
- Dự phòng phải trả khác	1.078.888.130	-
	103.899.253.417	**6.681.050.811**

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (*)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**6.780.000.000.000**	**171.369.583.766**	**6.026.444.195**	**12.700.085.086**	**35.872.424.630**	**1.170.349.971**	**(821.196.373.289)**	**1.097.629.426.383**	**7.282.918.709.321**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	205.701.251.085	43.768.561.035	249.469.812.120
Tăng khác	-	3.313.817.600	-	-	-	6.713.441.046	45.116.144.105		55.143.402.751
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại của công ty liên kết	-	-	-	-	-	-		-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	2.227.212.370	-	(55.870.324.960)	-	(53.643.112.640)
Giảm do Công ty CP Gang thép Thái nguyên chuyển thành công ty liên kết	-	-	-	-	-	-		-	9.432.200
Giảm khác	-	-	-	(27.925.792.152)	(3.660.284.881)	-	-		(31.586.077.033)
Số dư cuối kỳ trước	**6.780.000.000.000**	**174.683.701.366**	**6.026.444.195**	**(15.225.707.066)**	**34.439.352.069**	**7.883.791.017**	**(626.249.303.059)**	**1.141.397.987.418**	**7.502.312.166.719**

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (*)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm nay	**6.780.000.000.000**	**24.927.586.412**	**(842.805.650.007)**	**182.281.633.730**	**83.549.521.226**	**2.246.875.231**	**62.759.213.901**	**453.575.895.822**	**6.746.535.076.315**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	603.049.079.344	59.947.785.816	662.996.865.160
Ảnh hưởng của việc PPLN tại công ty con	-	-	-	-	2.522.951.945	-	(25.964.202.876)	(26.641.014.673)	(50.082.265.604)
Ảnh hưởng của việc PPLN vào quỹ KTPL và quỹ khác ngoài vốn chủ tại công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(14.578.830.713)	-	(14.578.830.713)
Chênh lệch tỷ giá thay đổi tại các công ty liên kết	-	-	-	27.424.558.526	-	-	-	-	27.424.558.526
Ảnh hưởng do việc giảm tỷ	-	-	-	-	(1.691.986.636)	-	(5.282.272.439)	-	(6.884.259.075)
Giảm khác (**)	-	-	(8.630.310.461)	-	-	-	(10.218.883.139)	12.589.198.250	(6.259.995.350)
Số dư cuối kỳ này	**6.780.000.000.000**	**24.927.586.412**	**($51.435.960.468)**	**209.706.192.256**	**84.470.486.535**	**2.246.875.231**	**609.764.104.078**	**499.471.865.215**	**7.359.151.149.259**

(*) Chênh lệch do đánh giá lại giá trị các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi Tổng Công ty được cổ phần hóa theo hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC.

(**) Điều chỉnh giảm giá trị tài sản được đánh giá tăng tại Công ty Thép Miền Nam là 13.165.908.818 đồng và giá trị được đánh giá giảm tại Công ty Thép Tấm Lá Phú Mỹ là (4.535.598.357) đồng khi hai công ty này chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên 100% vốn của Tổng Công ty vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

b) **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Vốn góp của nhà nước	93,93%	6.368.440.340.000	93,93%	6.368.440.340.000
Vốn góp của các cổ đông khác	6,07%	411.559.660.000	6,07%	411.559.660.000
	100%	**6.780.000.000.000**	**100%**	**6.780.000.000.000**

c) **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*6.780.000.000.000*	*6.780.000.000.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*6.780.000.000.000*	*6.780.000.000.000*

d) **Cổ phiếu**

	30/09/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	678.000.000	678.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	678.000.000	678.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*678.000.000*	*678.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	678.000.000	678.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*678.000.000*	*678.000.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) **Các quỹ Tổng Công ty**

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	84.470.486.535	83.549.521.226
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.246.875.231	2.246.875.231
	86.717.361.766	**85.796.396.457**

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) **Ngoại tệ các loại**

	30/09/2016	01/01/2016
- USD	4.535.284,51	561.069,01
- EUR	336,30	556,63
- AUD	395,62	216,67
- RUB	-	184.078,87

b) **Nợ khó đòi đã xử lý**

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản nợ khó đòi đã xử lý	43.415.094.495	43.415.094.495

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	13.111.748.682.762	13.682.348.637.570
Doanh thu cung cấp dịch vụ	441.298.777.188	369.751.230.460
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	75.000.000	
Doanh thu phế phẩm, phế liệu, khác	104.714.468.219	
	13.657.836.928.169	**14.052.099.868.030**

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	186.120.781.770	119.776.817.902
Hàng bán bị trả lại	3.812.629.304	2.433.605.402
Giảm giá hàng bán	4.512.235.171	21.606.181.162
	194.445.646.245	**143.816.604.466**

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán hàng hóa, thành phẩm	11.829.439.964.584	12.628.137.990.012
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	314.599.532.135	300.601.485.730
Giá vốn phế phẩm, phế liệu, khác	99.492.118.121	
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.645.658.007)	2.350.019.405
	12.240.885.957.833	**12.931.089.495.147**

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	38.906.112.011	20.461.195.800
Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu	-	35.679.218.333
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	33.611.645.690	22.738.110.197
Lãi bán các khoản đầu tư	-	8.746.609.540
Cổ tức, lợi nhuận được chia	126.819.028.302	19.742.633.067
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	12.562.214.563	7.997.175.634
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	107.432.703	
Doanh thu tài chính khác	-	48.841.460.289
	212.006.433.269	**164.200.402.860**

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay, lãi thuê tài chính	254.133.792.083	242.393.257.984
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	(57.244.419.920)	1.206.438.206
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	768.355.509	
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.259.729.041	47.584.369.417
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	63.643.429	
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(1.627.713.299)	(49.219.828.552)
Lãi thuê tài chính	697.016.254	
Chi phí tài chính khác	1.483.568.272	8.841.776.687
	203.533.971.369	**250.806.013.742**

28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	48.784.130	1.152.556.432
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**48.784.130**	**1.152.556.432**

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	22%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	9.451.402.288	8.821.401.243
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	(29.908.819)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**9.451.402.288**	**8.791.492.424**

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	603.049.079.344	205.701.251.085
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	603.049.079.344	205.701.251.085
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	678.000.000	678.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**889**	**303**

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.544.061.414.641	-	1.533.373.476.796	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.944.527.714.878	(161.178.020.358)	1.644.409.538.693	(122.734.562.100)
Các khoản cho vay	201.367.614.142	-	105.934.595.022	-
Đầu tư ngắn hạn	4.800.000.000	-	4.800.000.000	-
Đầu tư dài hạn	458.184.572.088	(29.810.992.893)	458.184.572.088	(31.508.251.647)
	4.152.941.315.149	**(190.989.013.251)**	**3.746.702.182.599**	**(154.242.813.747)**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	4.735.835.581.648	4.446.410.627.474
Phải trả người bán, phải trả khác	1.780.902.735.667	2.074.911.231.078
Chi phí phải trả	146.429.184.967	165.259.074.455
	6.663.167.502.282	**6.686.580.933.007**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.544.061.414.041	-	-	1.544.061.414.041
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.778.289.640.520	5.060.054.000	-	1.783.349.694.520
Các khoản cho vay	201.367.614.142	-	-	201.367.614.142
Đầu tư ngắn hạn	4.800.000.000	-	-	4.800.000.000
Đầu tư dài hạn	-	428.373.579.195	-	428.373.579.195
	3.528.518.668.703	**433.433.633.195**	**-**	**3.961.952.301.898**
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.533.373.476.796	-	-	1.533.373.476.796
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.516.238.425.942	5.436.550.651	-	1.521.674.976.593
Các khoản cho vay	100.934.595.022	5.000.000.000	-	105.934.595.022
Đầu tư ngắn hạn	4.800.000.000	-	-	4.800.000.000
Đầu tư dài hạn	-	426.126.320.441	550.000.000	426.676.320.441
	3.155.346.497.760	**436.562.871.092**	**550.000.000**	**3.592.459.368.852**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2016				
Vay và nợ	4.722.376.212.786	13.459.368.862	-	4.735.835.581.648
Phải trả người bán, phải trả khác	1.153.638.153.227	627.264.582.440	-	1.780.902.735.667
Chi phí phải trả	146.429.184.967	-	-	146.429.184.967
	6.022.443.550.980	**640.723.951.302**	**-**	**6.663.167.502.282**
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	4.431.052.758.612	8.122.597.062	7.235.271.800	4.446.410.627.474
Phải trả người bán, phải trả khác	1.448.592.648.040	626.318.583.038	-	2.074.911.231.078
Chi phí phải trả	165.259.074.455	-	-	165.259.074.455
	6.044.904.481.107	**634.441.180.100**	**7.235.271.800**	**6.686.580.933.007**

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . THÔNG TIN KHÁC

(1) Tổng Công ty đã hoàn thành báo cáo quyết toán cổ phần hóa và trình Bộ Công thương thẩm định. Tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Bộ Công thương chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa và xác định phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần.

(2) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492032000022 ngày 10/07/2010, Tổng Công ty cam kết góp 83,49% vào Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam tương đương 2.120.615.380.000 đồng. Tuy nhiên đến thời điểm 30/09/2016, Tổng Công ty mới thực hiện góp 42.999.734.124 đồng tương đương 64,58% tổng giá trị vốn thực góp của các bên vào Công ty này. Tới 30/09/2016, Công ty con này đang làm các thủ tục giải thể, dự án đầu tư dừng triển khai. Vì vậy, Tổng Công ty có thể phải chịu các rủi ro liên quan tới nghĩa vụ phải trả theo cam kết góp vốn trong quá trình Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam thực hiện các thủ tục giải thể.

(3) Công ty Đầu tư và khai thác hạ tầng Khu công nghiệp Đông xuyên và Phú Mỹ I (IZICO) đang khởi kiện Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam vì chưa thanh toán đầy đủ tiền thuê đất tại khu Công nghiệp Phú Mỹ I. Theo Biên bản hòa giải ngày 02/07/2014 của Tòa án Nhân dân huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, hai bên đã thống nhất hủy bỏ hợp đồng thuê đất số 51/HĐ/TLĐ/IZICO ngày 26/10/2007 và các phụ lục 01, 02 đã ký kèm theo, tuy nhiên hai bên chưa thống nhất về số tiền nợ và lãi chậm trả mà Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam phải trả với tổng số tiền là 22.599.264.706 đồng. Ngày 11/03/2014 Ban Quản lý các khu Công nghiệp đã có quyết định số 29/QĐ.BQL-ĐT về việc thu hồi, chấm dứt hiệu lực pháp lý Giấy chứng nhận đầu tư cho phép thành lập Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam, các Đơn vị góp vốn kinh doanh có nghĩa vụ thanh lý dự án đầu tư và giải thể doanh nghiệp trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quyết định có hiệu lực. Tuy nhiên Công ty đang bị Công ty Đầu tư và khai thác hạ tầng Khu công nghiệp Đông Xuyên và Phú Mỹ I (IZICO) khởi kiện nên chưa thể thực hiện giải thể.

(4) Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 15/05/2009 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP và Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy, các bên cam kết sẽ góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Địa ốc Thép Việt Nam-Quang Huy để thực hiện các Dự án đầu tư xây dựng các tòa nhà hỗn hợp văn phòng kết hợp nhà ở chung cư và dịch vụ tại 03 cơ sở nhà đất gồm khu đất tại 19/20 Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh; khu đất tại 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh và khu đất tại 736N Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Thảo Điền, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh.

Theo điều khoản thỏa thuận các bên, Tổng Công ty thép Việt Nam tham gia góp vốn bằng giá trị quyền tham gia dự án đầu tư tại 03 khu đất nói trên. Đến ngày 30/09/2016, dự án đang trong giai đoạn nghiên cứu, lập kế hoạch đầu tư.

(5) Thực hiện Quyết định số 134/QĐ-VNS ngày 05/05/2015 của HĐQT Tổng Công ty về việc phê duyệt "Đề án tái cấu trúc Tổng Công ty thép Việt Nam-CTCP giai đoạn 2015-2016 và giai đoạn 2016-2020" Tổng Công ty sẽ tiếp tục thủ tục thoái vốn tại Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Thị Vải và Công ty Cổ phần Đôlômit Việt Nam; hoàn thành thu tục giải thể Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam; và tạm ngừng thoái phần vốn của Tổng Công ty tại Công ty Liên doanh Thép Tây Đô, đồng thời mua lại phần vốn của bên liên doanh muốn chuyển nhượng phần vốn tại Công ty Liên doanh Thép Tây Đô, tăng tỷ lệ sở hữu lên 55% vốn điều lệ.

(6) Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL tiền thân là Công ty Tư vấn và Thiết kế Luyện kim, được tách ra thành lập theo Nghị quyết số 13/NQ-VNS ngày 26/05/2016 và quyết định số 169/QĐ-VNS ngày 03/06/2016 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP. Công ty này chính thức có tư cách pháp nhân và được cấp giấy chứng nhận kinh doanh trong tháng 7/2016. Do vậy, Công ty này được hợp nhất vào Báo cáo hợp nhất từ ngày 01/07/2016.

(7) Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" với tổng chi phí đầu tư toàn dự án theo dự toán ban đầu là 3.843,67 tỷ đồng và dự toán điều chỉnh đã được phê duyệt là 8.104,91 tỷ đồng. Dự án được triển khai thực hiện từ năm 2007, tuy nhiên đến thời điểm hiện tại các hạng mục chính của dự án tại khu vực Lưu Xá vẫn chưa hoàn thành. Trong trường hợp có tổn thất liên quan đến khoản đầu tư này thì Tổng Công ty Thép Việt Nam cũng phải gánh chịu một phần tổn thất tương ứng với tỷ lệ vốn góp tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2015 do Tổng Công ty lập.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016 của Tổng Công ty do phân loại khi trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2015. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu đã kiểm toán năm trước	Số liệu điều chỉnh	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
Bảng cân đối kế toán					
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	4.351.120.361.733	3.951.728.970.085	(399.391.391.648)	(1)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	59.858.434.258	458.184.572.088	398.326.137.830	(1)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	(654.677.459.227)	(842.805.650.007)	(188.128.190.780)	(2)
Vốn khác của chủ sở hữu	414	49.856.545.157	24.927.586.412	(24.928.958.745)	(2)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	(289.395.432.327)	(70.152.036.035)	219.243.396.292	(1,2)

(1) Điều chỉnh về phân loại lại khoản đầu tư có tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích dưới 20%.

(2) Điều chỉnh trình bày lại một số chỉ tiêu đầu kỳ theo hướng dẫn tại Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính.

Hà Thị Thu Hiền	**Vũ Duy Huynh**	**Nghiêm Xuân Đa**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2016

PHỤ LỤC 1 : VAY NGẮN HẠN NGÂN HÀNG

Tham chiếu	STT	Số hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/09/2016 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
(1)	1	Hợp đồng tín dụng số 367/2016/HDTDHM/NHCT124-VNS ngày 28/06/2016 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	Theo từng khế ước nhận nợ	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng	219.936.188.333	Giải ngân thanh toán LC đã mở phục vụ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty	Tín chấp
	2	Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HDTDHM/NHCT106-VNSTEEL ngày 14/07/2016 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP Hà Nội	Theo từng khế ước nhận nợ	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng	225.541.862.739	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
	3	Hợp đồng hạn mức tín dụng số 566741/2015//CIB/VPBANK-VNSTEEL ngày 09/11/2015 và phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 19/05/2016 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Sở Giao dịch	Cụ thể theo từng thời điểm	Không vượt quá 6 tháng, cụ thể theo từng khoản vay	61.231.374.762	Tài trợ vốn lưu động và mở LC phục vụ nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ hoạt động kinh doanh thép	Tín chấp
	4	Hợp đồng hạn mức tín dụng ngày 08/07/2014 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng Cathay United - Chi nhánh Chu Lai	Cụ thể theo từng thời điểm	Từ ngày 15/07/2015 đến 15/07/2016	58.865.279.057	Thanh toán L/C nhập khẩu trả chậm	Tín chấp
	5	Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2016/HDTD/PVB-UPPER.SME ngày 01/07/2016 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Cụ thể theo từng thời điểm	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng	26.377.182.217	Thanh toán LC đã mở phục vụ hoạt động kinh doanh	Tín chấp

PHỤ LỤC 1 : VAY NGẮN HẠN NGÂN HÀNG

Tham chiếu	STT	Số hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/09/2016 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
	1	Hợp đồng số 822/2015-HDTDHM/NHCT124-HNS ngày 28/09/2015 giữa Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ba Đình	Quy định tại từng Khế ước nhận nợ	Từ 28/09/2015 đến hết ngày 31/08/2016	17.385.590.157	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Thế chấp theo HĐ 01-08/HDTCKK ngày 09/06/2008 tòa nhà làm việc 5 tầng tại 20 Tôn Thất Tùng và toàn bộ vật kiến trúc tại Tam Hiệp (Thanh Trì).
	2	Hợp đồng số 491/2016-HDTDHM/NHCT124-HNS giữa Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ba Đình	Từ 5,5% đến 6%/năm	04 tháng	72.122.050.219	Trả Cty Vinausteel, Cty thép Miền Nam, Cty Hòa Phát, Cty VTM, Cty Trường Phú...	Toàn bộ vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng 27.951m2 đất của Cty CP KK HN tại Xã Tam Hiệp -Huyện Thanh Trì- HN
	3	Hợp đồng số 119/2015-HDTDHM/NHCT126-HNS ngày 23/09/2015 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 28/12/2015 giữa Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội và Ngân hàng TMCP CT VN - CN Đống Đa	Quy định tại từng Khế ước nhận nợ	Từ 23/09/2015 đến hết ngày 31/08/2016	21.618.752.768	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Thế chấp quyền sử dụng 29.599 m2 đất và toàn bộ tài sản được XD trên 29.599 m2 đất thuộc địa bàn: Thôn Huỳnh Cung - Xã Tam Hiệp - Huyện Thanh Trì - HN.
(2)	4	Hợp đồng số 134/2016-HDTDHM/NHCT126 giữa Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội và Ngân hàng TMCP CT VN - CN Đống Đa	6%/năm	04 tháng	36.781.213.820	Trả Cty Việt Pháp, Cty Vinausteel, Cty Trường Phú, Cty VTM, Cty Hòa Phát	- Toàn bộ tài sản gắn liền với khu đất tại số 461 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội; - Toàn bộ tài sản gắn liền với khu đất diện tích 159.5 m2 tại nhà A12 Khương Thượng phố Tôn Thất Tùng - HN và; - Toàn bộ tài sản gắn liền với khu đất diện tích 404m2 tại số 188-190 phố Ngọc Lâm, phường Ngọc Lâm, quận Long Biên - HN.

PHỤ LỤC 1 : VAY NGẮN HẠN NGÂN HÀNG

Tham chiếu	STT	Số hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/09/2016 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
	5	Hợp đồng số 73/2015-HĐTDHM/NHCT129-KIMKHIHANOI ngày 28/09/201 giữa Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội	Quy định tại từng Khế ước nhận nợ	Từ 28/09/2015 đến hết ngày 31/08/2016	24.805.281.556	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp
	6	Hợp đồng số 01/16/HM/VCBHN-KKHN giữa Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội và Ngân hàng TMCP ngoại thương VN - CN Hà Nội	7%/năm	03 tháng	9.365.430.029	TT LC 4679, LC 4371	- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất địa chỉ 109 ngõ 53 Đức Giang-Gia Lâm- HN; - Xe ô tô 5 chỗ CRV Honda: Số khung: K24Z14840006; Số máy: RLHRE387XAY000019; Đăng ký xe số: 020702; Biển số: 29A-043.49 đăng ký lần hai ngày 18/01/2011.; - Xe ô tô 7 chỗ TOYOTA Fortuner: - Số khung: RL4ZX69G2C9000623 Số máy: 2TR7313153:- Đăng ký xe số: 066852; Biển số: 29A-539.25 đăng ký ngày 22/05/2012
(3)	1	Vay ngắn hạn tại các ngân hàng	Quy định cụ thể tại từng hợp đồng cụ thể	Quy định cụ thể tại từng hợp đồng cụ thể	295.377.905.440	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Quy định cụ thể tại từng hợp đồng cụ thể
	1	Hợp đồng số 15.2820052/2015-HĐTDHM/NHCT900-Kimkhi ngày 30/10/2015 giữa Công ty Cổ phần Kim khí TP HCM và Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN TP.HCM	Cụ thể theo từng khế ước nhận nợ	06 tháng	235.245.120.946	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp

PHỤ LỤC I : VAY NGẮN HẠN NGÂN HÀNG

Tham chiếu	STT	Số hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/09/2016 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
(4)	2	Hợp đồng số 09/2016/94697/HĐTD ngày 01/08/2016 giữa Công ty Cổ phần Kim khí TP HCM và Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	Cụ thể theo từng khế ước nhận nợ	05 tháng	88.807.866.522	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
	3	Hợp đồng số 224/2015/HDHM/CH-HCM ngày 12/10/2015 giữa Công ty Cổ phần Kim khí TP HCM và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	Cụ thể theo từng khế ước nhận nợ	Cụ thể theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 05 tháng	78.101.614.928	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
	4	Hợp đồng số 107/0916/CL/1024191 ngày 20/09/2016 giữa Công ty Cổ phần Kim khí TP HCM và Ngân hàng Indovina - CN TP HCM	Cụ thể theo từng khế ước nhận nợ	06 tháng	8.811.123.868	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
(5)	1	Hợp đồng tín dụng số 16.21.00016A/2016-HĐTDHM/NHCT681-TNB ngày 28/03/2016 giữa Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Cụ thể theo từng khế ước nhận nợ	Từ ngày kí hợp đồng đến hết ngày 22/03/2017	12.865.274.400	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất, kinh doanh thép	Thế chấp tài sản
	2	Hợp đồng tín dụng số 02/2016/3437683/HĐTD ngày 07/06/2016 giữa Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam	Cụ thể theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng	48.570.399.968	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Thế chấp tài sản theo: - Hợp đồng thế chấp tài sản số 13/2013/3437683; - Hợp đồng thế chấp tài sản số 21/2015/3437683 ngày 27/04/2015; - Hợp đồng thế chấp tài sản số 22/2015/3437683 ngày 20/04/2015.

PHỤ LỤC 1 : VAY NGẮN HẠN NGÂN HÀNG

Tham chiếu	STT	Số hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/09/2016 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
(6)	1	Hợp đồng 187/2015-HĐTDHM/NHCT902- THÉP THỦ ĐỨC ngày 24/09/2015 giữa Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức và Ngân hàng Công thương CN 1 - TPHCM và phụ lục	5,7%/năm	3 tháng	6.877.148.300	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp hàng tồn kho
	2	Hợp đồng 01/2015/1650371/HDTD ngày 07/09/2015 giữa Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức và phụ lục ngày 24/04/2016 giữa Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức và Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN TPHCM	5,7%/năm	3 tháng	6.437.069.650	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
	3	Hợp đồng 188/2015/HDHM/CIB ngày 19/08/2015 và phụ lục giữa Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức và Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	5,7%/năm	3 tháng	17.152.211.450	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
(8)	1	Vay ngắn hạn tại các ngân hàng	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	64.687.146.842	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động SXKD tôn mạ kẽm tôn mạ màu	Tài sản đảm bảo theo các hợp đồng đảm bảo
	1	(2.1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 28/2016/611445/HĐTD ngày 08/08/2016 giữa Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Theo từng giấy nhận nợ	Đến ngày 31/07/2017	878.771.978.378	Bổ sung vốn lưu động/Bảo lãnh/mở L/C	Không tài sản đảm bảo.
		(2.2) Hợp đồng tín dụng số 01/2016/611445/HDTD ngày 02/03/2016 giữa Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Theo từng giấy nhận nợ	60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên		Đầu tư tài sản cố định	Không tài sản đảm bảo.

PHỤ LỤC 1 : VAY NGẮN HẠN NGÂN HÀNG

Tham chiếu	STT	Số hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/09/2016 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
(9)	2	Hợp đồng tín dụng số 01/2015 - HĐTDHM/NHCT106 - TMN ngày 8/4/2015, văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2015 - SDBS01/NHCT106 - TMN ngày 21/06/2016 giữa Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Xác định theo từng HĐ từng thời kỳ	Đến hết ngày 31/07/2016	925.160.617.415	Bổ sung vốn lưu động	Hợp đồng đảm bảo.
	3	Hợp đồng tín dụng số 54/2015-HĐTDHM/NHCT902-SSCV ngày 9/4/2015 với NH TMCP Công Thương CN1, văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 54/2015-HĐTDHM-SDBS01/NHCT902-SSCV	Xác định theo từng HĐ từng thời kỳ	Đến hết ngày 31/07/2016		Bổ sung vốn lưu động	Hợp đồng đảm bảo.
	4	Hợp đồng tín dụng số 0057/KH/16NH ngày 15/03/2016 giữa Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	Thỏa thuận tại thời điểm nhận nợ	Từ ngày 15/03/2016 đến 31/12/2016	753.564.674.051	Được quy định cụ thể trong từng hợp đồng	Không tài sản đảm bảo.
	5	Hợp đồng tín dụng số 057/2016/HĐHM/CIB ngày 04/05/2016 giữa Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	Theo từng giấy nhận nợ	12 tháng (từ ngày 04/05/2016 đến ngày 04/05/2017)	293.441.421.736	Bổ sung vốn lưu động/Phát hành L/C	Khả năng uy tín của bên vay, không áp dụng các biện pháp bảo đảm tiền vay
	6	Hợp đồng tín dụng số 06-13.16/HĐTD/TPBANK ngày 01/08/2017 giữa Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam và Ngân hàng TMCP Tiên Phong	Theo từng Đề nghị giải ngân kiêm Khế ước nhận nợ	12 tháng (từ ngày 16/07/2015 đến ngày 16/07/2016)	199.879.754.415	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh sắt thép	Không tài sản đảm bảo.

PHỤ LỤC 1 : VAY NGẮN HẠN NGÂN HÀNG

Tham chiếu	STT	Số hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/09/2016 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
(10)	1	Hợp đồng tín dụng số 01/2016/6541271/HĐTD ngày 12/01/2016 giữa Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Chiểu	Theo từng giấy nhận nợ	Đến hết 30/09/2016	32.938.404.758	Bổ sung vốn lưu động	Bảo lãnh của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP
Tổng cộng					**4.720.719.938.724**		

Thông tin chi tiết các khoản vay dài hạn tại 30/09/2016

Tham chiếu	Ngân hàng - Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Mục đích khoản vay	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Loại tiền vay	Dư nợ gốc vay dài hạn đến 30/09/2016		Nợ dài hạn đến hạn trả		Phương thức đảm bảo
							Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	
(11)	Hợp đồng thuê tài chính số A120715002 thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease	09/08/2012	Thuê tài chính thiết bị lò nung	60 tháng	Lãi tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng của Vietcombank và biên độ điều chỉnh theo từng thời kỳ	VND	-	7.729.278.924	-	1.656.274.062	Thế chấp sổ tiết kiệm trị giá tương đương 3.383.000.000 VND
(12)	Trái phiếu phát hành theo các Quyết định của Bộ Tài chính	Năm 1997	Bán cho cán bộ công nhân viên nhằm huy động vốn đầu tư vào Công ty Liên doanh Tôn Phương Nam	25 năm (từ năm 1997 đến năm 2022)	Xác định hàng năm căn cứ vào tỷ lệ lợi nhuận được chia từ liên doanh	VND	-	4.082.000.000	-	-	Tín chấp
	Trái phiếu phát hành theo các Quyết định của Bộ Tài chính	Năm 1997	Bán cho cán bộ công nhân viên nhằm huy động vốn đầu tư vào Công ty Dịch vụ Gia công Thép Sài Gòn	25 năm (từ năm 1997 đến năm 2022)	Xác định hàng năm căn cứ vào tỷ lệ lợi nhuận được chia từ liên doanh	USD	147.700	3.304.364.000	-	-	Tín chấp
			Tổng cộng					**15.115.642.924**		**1.656.274.062**	